

Số: 01 /2024/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường; số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) do ngân sách nhà nước bảo đảm trên địa bàn tỉnh.

Các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 2. Mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường do ngân sách Nhà nước bảo đảm

1. Đối với nội dung chi cho lập nhiệm vụ, dự án:

a) Chi phí lập nhiệm vụ, dự án: gồm chi phí lập đề cương nhiệm vụ, dự án; chi phí thu thập, khảo sát, lấy và gia công phân tích một số mẫu phục vụ lập đề cương (theo quy trình quy phạm kỹ thuật nếu có); phân tích tư liệu, kết quả khảo sát; lựa chọn giải pháp kỹ thuật, thiết kế phương án thi công, tính toán khối lượng công việc và lập dự toán kinh phí; họp hội đồng xét duyệt đề cương, xin ý kiến thẩm định, hoàn thiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với nhiệm vụ, dự án có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Dự toán chi phí được tính trên cơ sở khối lượng (x) đơn giá dự toán.

- Đối với nhiệm vụ, dự án chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán: Dự toán chi phí tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp nhiệm vụ, dự án; mức cụ thể như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp (tỷ đồng)									
	≤ 5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
Nhiệm vụ, dự án sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	1,60	1,00	0,80	0,70	0,64	0,58	0,53	0,48	0,44	0,40

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện lớn hơn 50 tỷ đồng, thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện nằm trong các khoảng của hai giá trị quy định trong bảng trên được tính theo phương pháp nội suy như sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a)}{G_a - G_b} \times (G_i - G_b).$$

Trong đó: K_i : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ lệ %); K_a : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ lệ %); K_b : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ lệ %); G_i : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ đồng); G_a : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ đồng); G_b : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ đồng).

Trong trường hợp nhiệm vụ, dự án được lập và phê duyệt thành hai bước (bước xây dựng và trình phê duyệt tổng thể dự án; bước lập và trình phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán), dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án phân bổ cho từng bước công việc do địa phương quyết định trong tổng kinh phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ nêu trên.

Chi phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp tại bảng số liệu nêu trên là tính cho nhiệm vụ, dự án theo quy định có tất cả các chi phí lập nhiệm vụ, dự án quy định nêu trên; do vậy khi lập dự toán chỉ tính các chi phí mà nhiệm vụ, dự án phải thực hiện, không tính tất cả các chi phí nêu trên nếu không phải thực hiện. Căn cứ vào nội dung công việc, khối lượng thực hiện, chế độ tài chính hiện hành để dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm (Hoạt động quan trắc; Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật; Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định; nhiệm vụ thường xuyên khác nếu có) và các nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị và nhiệm vụ không thường xuyên khác nếu có): thực hiện theo quy định hiện hành, không tính dự toán lập nhiệm vụ.

Trường hợp nhiệm vụ cần thiết (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải có chi phí lập nhiệm vụ, được tính theo khối lượng công việc thực hiện cụ thể và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Mức chi họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có): Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/người/buổi; Thành viên, thư ký: 300.000 đồng/người/buổi; Đại biểu được mời tham dự: 150.000 đồng/người/buổi; nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện: 500.000 đồng/bài viết (không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm); nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng: 300.000 đồng/bài viết.

3. Mức chi lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết) trong trường hợp không thành lập Hội đồng: 500.000 đồng/ bài viết.

4. Mức chi điều tra, khảo sát: Lập mẫu phiếu điều tra: 500.000 đồng/ phiếu mẫu; Chi cho đối tượng cung cấp thông tin: cá nhân: 50.000 đồng/phiếu; tổ chức: 100.000 đồng/phiếu; Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài): Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày).

5. Mức chi Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ: Tùy theo tính chất, quy mô của dự án, nhiệm vụ, mức chi như sau: nhiệm vụ: 5.000.000 đồng/báo cáo; dự án: 15.000.000 đồng/ báo cáo.

6. Mức chi Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có): Chủ tịch Hội đồng: 700.000 đồng/người/buổi; Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có): 600.000 đồng/người/buổi; Ủy viên, thư ký Hội đồng: 300.000 đồng/người/buổi; Đại biểu được mời tham dự: 150.000 đồng/người /buổi; Bài nhận

xét của ủy viên phản biện: 500.000 đồng/bài viết; Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có): 300.000 đồng/bài viết; Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03): 400.000 đồng/bài viết.

7. Mức chi Hội thảo khoa học (nếu có): Người chủ trì: 500.000 đồng/người/buổi hội thảo; Thư ký hội thảo: 300.000 đồng/người/buổi hội thảo; Đại biểu được mời tham dự: 150.000 đồng/người/buổi hội thảo; Báo cáo tham luận: 350.000 đồng/bài viết.

8. Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ:

a) Mức chi nghiệm thu nhiệm vụ: Chủ tịch hội đồng: 400.000 đồng/người/buổi; thành viên, thư ký: 200.000 đồng/người/buổi.

b) Mức chi nghiệm thu dự án: Chủ tịch Hội đồng: 700.000 đồng/người/buổi; Thành viên, thư ký hội đồng: 400.000 đồng/người/buổi; Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện: 500.000 đồng/bài viết; Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có): 400.000 đồng/bài viết; Đại biểu được mời tham dự: 150.000 đồng/bài viết.

9. Mức chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã (Lao động hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường phải có sự cho phép hoặc thống nhất của cơ quan có thẩm quyền):

a) Mức chi Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện: Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nhân với mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

b) Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã: Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/01/2024 và thay thế Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Ninh, các Sở, ngành trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./v

Nơi nhận: *Đào*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.TN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải
Đào Quang Khải